

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 88/2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2021

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định về thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện,
đấu giá, cấp phép, chuyển nhượng quyền sử dụng
tần số vô tuyến điện đối với băng tần**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, đấu giá, cấp phép, chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Mức thu, phương thức thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần có giá trị thương mại cao, nhu cầu sử dụng vượt quá khả năng phân bổ xác định trong quy hoạch tần số vô tuyến điện và đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định đấu giá.

Mức thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện quy định tại Nghị định này áp dụng trong trường hợp đấu giá, gia hạn giấy phép sử dụng băng tần và không bao gồm phí sử dụng tần số vô tuyến điện và lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

2. Đấu giá, cấp phép và chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện chỉ áp dụng đối với băng tần có giá trị thương mại cao, nhu cầu sử dụng vượt quá khả năng phân bổ xác định trong quy hoạch tần số vô tuyến điện và đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định đấu giá.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc xác định mức thu, thu, nộp tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, đấu giá, cấp phép, chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần.

Chương II

MỨC THU, PHƯƠNG THỨC THU TIỀN CẤP QUYỀN SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Điều 3. Xác định mức thu cơ sở khi sử dụng thông tin về tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện tại Việt Nam

1. Trường hợp Việt Nam đã xác định được tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện của băng tần cùng loại với băng tần cần xác định mức thu cơ sở quy định tại khoản 2 Điều này trong thời gian 05 năm trở về trước kể từ ngày Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về tổ chức xác định mức thu cơ sở có hiệu lực, thì mức thu cơ sở được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Băng tần cùng loại với băng tần cần xác định mức thu cơ sở (sau đây gọi là băng tần cùng loại) là băng tần cùng trong một quy hoạch băng tần theo chuẩn hóa của Dự án đối tác thế hệ thứ ba (cùng mã băng tần hoạt động - operating band) với băng tần cần xác định mức thu cơ sở hoặc có phần trùng nhau và có cùng phương thức truyền dẫn song công với băng tần cần xác định mức thu cơ sở.

3. Mức thu cơ sở được xác định như sau:

$$MTCS_{MHz} = \sum_{i=1}^n \frac{MT_i}{GP_i \times BT_i} \times C_i$$

Trong đó:

$MTCS_{MHz}$ là mức thu cơ sở cho một Mê-ga-héc (MHz) cho 01 năm (12 tháng) được phép sử dụng, đơn vị tính là Đồng Việt Nam/MHz/năm;

n là số lượng mẫu đã thu được tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện của băng tần cùng loại trong thời gian 05 năm trở về trước kể từ ngày Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về tổ chức xác định mức thu cơ sở có hiệu lực;

MT_i là tổng số tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện của khối băng tần cùng loại tương ứng với mẫu thứ i (không bao gồm phí, lệ phí), đơn vị tính là Đồng Việt Nam;

BT_i là tổng độ rộng của khối băng tần cùng loại tương ứng với mẫu thứ i , đơn vị tính là Mê-ga-héc (MHz);

GP_i là thời hạn giấy phép cấp cho khối băng tần cùng loại tương ứng với mẫu thứ i , đơn vị tính là năm;

C_i là chỉ số giá tiêu dùng đối với lĩnh vực bưu chính viễn thông tại thời điểm gần nhất với thời điểm Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về tổ chức xác định mức thu cơ sở có hiệu lực (sau đây gọi là thời điểm xác định mức thu cơ sở) so với chỉ số này tại thời điểm Bộ Thông tin và Truyền thông thông báo bằng văn bản về số tiền các doanh nghiệp phải nộp tương ứng với mẫu thứ i , đơn vị tính là phần trăm (%). Chỉ số giá tiêu dùng đối với lĩnh vực bưu chính viễn thông tại từng thời điểm được lấy theo công bố của Tổng cục Thống kê.

Điều 4. Xác định mức thu cơ sở khi sử dụng thông tin về tiền trúng đấu giá băng tần tại các quốc gia và vùng lãnh thổ

1. Trường hợp Việt Nam chưa xác định được tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện của băng tần cùng loại trong thời gian 05 năm trở về trước kể từ thời điểm xác định mức thu cơ sở, thì mức thu cơ sở được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Mức thu cơ sở được xác định như sau:

$$MTCS_{MHz} = DS_{vn} \times TG_{vn} \times \sum_{i=1}^n \frac{T_i}{BT_i \times DS_i \times GP_i} \times \frac{CPI_{T_i}}{CPI_{D_i}} \times TG_i \times \frac{GDP_{VN}}{GDP_i}$$

Trong đó:

$MTCS_{MHz}$ là mức thu cơ sở cho một Mê-ga-héc (MHz) cho 01 năm (12 tháng) được phép sử dụng, đơn vị tính là Đồng Việt Nam/MHz/năm;

n là số lượng mẫu được lựa chọn, ưu tiên lựa chọn các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ có thu nhập bình quân đầu người danh định (GDP/capita) gần nhất với Việt Nam, $n \geq 3$; mỗi quốc gia chỉ lấy một mẫu duy nhất.

DS_{vn} là dân số Việt Nam được công bố tại thời điểm gần nhất trước thời điểm xác định mức thu cơ sở, đơn vị tính là người;

TG_{VN} là tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ được công bố tại thời điểm gần nhất trước thời điểm xác định mức thu cơ sở;

T_i là tổng số tiền trúng đấu giá của băng tần cùng loại của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ tương ứng với mẫu thứ i , đơn vị tính là đơn vị tiền tệ áp dụng tại cuộc đấu giá của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó;

BT_i là tổng độ rộng của băng tần cùng loại tương ứng với mẫu thứ i , đơn vị tính là Mê-ga-héc (MHz);

DS_i là dân số của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ tương ứng với mẫu thứ i được công bố tại thời điểm gần nhất trước thời điểm kết quả đấu giá được công bố, đơn vị tính là người;

GP_i là thời hạn giấy phép cấp cho băng tần cùng loại tương ứng với mẫu thứ i , đơn vị tính là năm;

CPI_{T_i} là chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ tương ứng với mẫu thứ i được công bố tại thời điểm gần nhất trước thời điểm xác định mức thu cơ sở;

CPI_{D_i} là chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ tương ứng với mẫu thứ i được công bố tại thời điểm gần nhất trước thời điểm kết quả đấu giá được công bố;

GDP_{VN} là chỉ số thu nhập bình quân đầu người danh định (GDP/capita) của Việt Nam được công bố tại thời điểm gần nhất trước thời điểm xác định mức thu cơ sở, đơn vị tính là Đô la Mỹ;

GDP_i là chỉ số thu nhập bình quân đầu người danh định (GDP/capita) của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ tương ứng với mẫu thứ i được công bố tại thời điểm gần nhất trước thời điểm kết quả đấu giá được công bố, đơn vị tính là Đô la Mỹ;

TG_i là tỷ giá quy đổi từ đồng nội tệ của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ tương ứng với mẫu thứ i ra Đô la Mỹ được công bố tại thời điểm gần nhất trước thời điểm xác định mức thu cơ sở ($TG_i = 1$ trong trường hợp đồng tiền sử dụng trong đấu giá là Đô la Mỹ).

3. Việc lựa chọn quốc gia hoặc vùng lãnh thổ để lấy mẫu so sánh phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:

a) Thời điểm quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đấu giá băng tần cùng loại phải trong thời gian 05 năm trở về trước kể từ thời điểm xác định mức thu cơ sở, nếu không có đủ ba mẫu để so sánh trong vòng 05 năm thì mở rộng đến 07 năm, nếu vẫn không có đủ ba mẫu thì mở rộng tiếp đến 10 năm;

b) Thời hạn được phép sử dụng băng tần sau khi trúng đấu giá phải từ 10 năm trở lên;

c) Đấu giá quyền sử dụng băng tần trên phạm vi toàn quốc; không sử dụng mẫu từ quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đấu giá theo khu vực địa lý.

4. Yêu cầu về việc thu thập số liệu

a) Số liệu về số tiền, độ rộng băng tần, thời hạn được phép sử dụng băng tần của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ lấy từ nguồn do cơ quan quản lý nhà nước của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó công bố;

b) Số liệu về dân số, thu nhập bình quân đầu người danh định (GDP/capita) tại các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ và Việt Nam được lấy trên website của Ngân hàng Thế giới (World Bank). Trường hợp quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nào không có số liệu từ World Bank thì lấy số liệu từ cơ quan quản lý của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó;

c) Số liệu về tỷ giá giữa đồng nội tệ của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ lấy trên website x-rates.com. Trường hợp, không có số liệu trên website x-rates.com thì lấy từ website chuyên cung cấp tỷ giá. Số liệu về tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ lấy từ website Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

d) Số liệu về chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tại các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ lấy từ website của Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) và lấy giá trị CPI truyền thông (CPI communication), trường hợp không có số liệu về CPI truyền thông thì lấy giá trị CPI chung (CPI all items). Trường hợp quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nào không có số liệu từ IMF thì lấy từ cơ quan quản lý của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó.

Điều 5. Quy trình quyết định mức thu cơ sở

1. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ra quyết định tổ chức xác định mức thu cơ sở; tổ chức xác định mức thu cơ sở theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Nghị định này và kết quả do tổ chức đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá xác định; gửi Bộ Tài chính cho ý kiến kèm theo hồ sơ thuyết minh cách xác định mức thu cơ sở.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính có ý kiến bằng văn bản đối với mức thu cơ sở.

3. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định mức thu cơ sở sau khi nhận được ý kiến của Bộ Tài chính.

Điều 6. Mức thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện

1. Mức thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện (sau đây gọi là mức thu) đối với trường hợp gia hạn giấy phép sử dụng băng tần được xác định như sau:

$$MT_{th} = \frac{MTCS_{MHz}}{12} \times Bw \times T$$

Trong đó:

MT_{th} là mức thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với thời gian gia hạn giấy phép sử dụng băng tần, đơn vị tính là Đồng Việt Nam;

$MTCS_{MHz}$ là mức thu cơ sở của băng tần được gia hạn giấy phép sử dụng, được xác định, quyết định theo Điều 3, Điều 4 và Điều 5 Nghị định này;

Bw là độ rộng băng tần được gia hạn giấy phép sử dụng, đơn vị tính là Mê-ga-héc (MHz);

T là thời gian băng tần được gia hạn giấy phép sử dụng, đơn vị tính là tháng.

2. Mức thu đối với trường hợp băng tần được cấp thông qua đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện là số tiền trúng đấu giá.

Điều 7. Phương thức thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện

1. Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện và nộp vào ngân sách nhà nước.

2. Đối với trường hợp gia hạn giấy phép, trước khi giấy phép hết hạn sử dụng ít nhất 06 tháng, Bộ Thông tin và Truyền thông thông báo bằng văn bản về số tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện phải nộp, thời hạn nộp và phương thức thanh toán để doanh nghiệp biết trước khi thực hiện thủ tục xin gia hạn giấy phép theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện. Ít nhất 60 ngày trước khi hết thời hạn hiệu lực của giấy phép, doanh nghiệp phải nộp một lần toàn bộ số tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện cho thời gian đề nghị gia hạn giấy phép sử dụng băng tần.

3. Đối với trường hợp đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, Bộ Thông tin và Truyền thông thông báo bằng văn bản về số tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện phải nộp, thời hạn nộp và phương thức thanh toán để doanh nghiệp nộp tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện. Trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày thông báo, doanh nghiệp phải nộp một lần toàn bộ số tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Trường hợp đấu giá băng tần để phát triển và ứng dụng công nghệ sử dụng hiệu quả phổ tần số vô tuyến điện được ưu tiên, khuyến khích theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, doanh nghiệp nộp tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định sau:

a) Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày thông báo, doanh nghiệp phải nộp một lần 50% số tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện và nộp cam kết bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam cho số tiền chưa thanh toán để bảo đảm thực hiện quy định tại điểm b và c khoản này;

b) Trong thời hạn 18 tháng kể từ ngày thông báo, doanh nghiệp phải nộp tiếp một lần 25% số tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện;

c) Trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày thông báo, doanh nghiệp phải nộp tiếp một lần 25% số tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

5. Doanh nghiệp không nộp đầy đủ, không đúng thời hạn số tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện quy định tại khoản 2, khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều này thì không được cấp giấy phép sử dụng băng tần. Đối với doanh nghiệp trúng đấu giá, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hủy bỏ Quyết định phê duyệt kết quả đấu giá.

Chương III

ĐẤU GIÁ, CẤP PHÉP QUYỀN SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Điều 8. Băng tần được đấu giá và gia hạn giấy phép sử dụng băng tần

1. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ra quyết định đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần có giá trị thương mại cao, có nhu cầu sử dụng vượt quá khả năng phân bổ xác định trong quy hoạch tần số vô tuyến điện, bao gồm:

a) Băng tần lần đầu được cấp giấy phép sử dụng băng tần;

b) Băng tần đã được cấp giấy phép sử dụng băng tần.

2. Băng tần thuộc điểm b khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện cấp giấy phép sử dụng băng tần thông qua đấu giá khi giấy phép sử dụng băng tần hết thời hạn, bao gồm cả thời gian gia hạn (nếu có) theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật Tần số vô tuyến điện.

3. Đối với băng tần thuộc điểm b khoản 1 Điều này, doanh nghiệp được xem xét gia hạn giấy phép sử dụng băng tần sau khi doanh nghiệp nộp đầy đủ, đúng hạn tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện. Mức thu được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này. Phương thức thu theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này.

Điều 9. Tổ chức đấu giá

1. Việc đấu giá thực hiện theo pháp luật về đấu giá tài sản và Nghị định này.

2. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Phương án tổ chức đấu giá và tổ chức đấu giá. Phương án tổ chức đấu giá gồm các nội dung sau:

- a) Điều kiện tham gia đấu giá;
- b) Thông tin về băng tần đấu giá và các khối băng tần đấu giá;
- c) Giá khởi điểm, bước giá và tiền đặt trước;
- d) Hình thức, phương thức tổ chức đấu giá;
- đ) Xử lý tình huống đấu giá (nếu có);
- e) Các nội dung khác có liên quan.

Phương án tổ chức đấu giá phải được thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông không muộn hơn 5 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt.

3. Trong trường hợp trúng đấu giá nhiều khối băng tần, doanh nghiệp được cấp phép các khối băng tần liền kề theo Quy chế cuộc đấu giá.

4. Xử lý tình huống đấu giá trong trường hợp chỉ có một doanh nghiệp đăng ký tham gia đấu giá, một doanh nghiệp tham gia đấu giá, một doanh nghiệp trả giá

a) Trường hợp đấu giá lại các khối băng tần sau cuộc đấu giá không thành, tại cuộc đấu giá lại, khi đã hết thời hạn đăng ký tham gia đấu giá mà chỉ có một doanh nghiệp đăng ký tham gia đấu giá hoặc có nhiều doanh nghiệp đăng ký tham gia đấu giá nhưng chỉ có một doanh nghiệp tham gia cuộc đấu giá hoặc có nhiều doanh nghiệp tham gia cuộc đấu giá nhưng chỉ có một doanh nghiệp trả giá hoặc có nhiều doanh nghiệp trả giá nhưng chỉ có một doanh nghiệp trả giá cao nhất và trả giá ít nhất bằng giá khởi điểm thì khối băng tần được bán cho doanh nghiệp đó. Việc bán khối băng tần cho doanh nghiệp quy định tại khoản này phải được quy định tại Phương án tổ chức đấu giá do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt;

b) Việc đấu giá tài sản trong trường hợp quy định tại điểm a khoản này chỉ được tiến hành sau khi đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục đấu giá tài sản theo quy định của Luật Đấu giá tài sản, các văn bản quy định chi tiết Luật đấu giá tài sản, quy định của Nghị định này và không có khiếu nại liên quan đến trình tự, thủ tục cho đến ngày tổ chức cuộc đấu giá;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá quy định tại điểm a khoản này, tổ chức đấu giá tài sản hoặc Hội đồng đấu giá tài sản gửi Bộ Thông tin và Truyền thông báo cáo về quá trình đấu giá và biên bản đấu giá. Biên bản đấu giá trong trường hợp này ngoài các nội dung theo quy định của pháp luật về đấu giá phải thể hiện quá trình đấu giá chỉ có một doanh nghiệp đăng ký tham gia đấu giá hoặc có nhiều doanh nghiệp đăng ký tham gia đấu giá nhưng chỉ có một doanh nghiệp tham gia cuộc đấu giá hoặc có nhiều doanh nghiệp tham gia cuộc đấu giá nhưng chỉ có một doanh nghiệp trả giá hoặc có nhiều doanh nghiệp trả giá nhưng chỉ có một doanh nghiệp trả giá cao nhất và trả giá ít nhất bằng giá khởi điểm;

d) Việc phê duyệt và công bố kết quả đấu giá được thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

Điều 10. Giá khởi điểm

1. Giá khởi điểm của khối băng tần được xác định như sau:

$$GKD = MTCS_{MHz} \times Bw \times T$$

Trong đó:

GKD là giá khởi điểm, đơn vị tính bằng Đồng Việt Nam;

$MTCS_{MHz}$ là mức thu cơ sở được xác định, quyết định theo Điều 3, Điều 4 và Điều 5 Nghị định này;

Bw là độ rộng của khối băng tần cần xác định giá khởi điểm, đơn vị tính là Mê-ga-héc (MHz). Trường hợp cần xác định giá khởi điểm của một Mê-ga-héc (MHz) thì $Bw = 01$ MHz.

T là thời gian được phép sử dụng băng tần, đơn vị tính là năm.

2. Trường hợp đấu giá lại khối băng tần sau lần đấu giá không thành và đã có giá trúng đấu giá của khối băng cùng loại trước đó, giá khởi điểm được xác định như sau:

$$GKD = Bw \times T \times GTCN$$

Trong đó:

GKD là giá khởi điểm, đơn vị tính bằng Đồng Việt Nam;

Bw là độ rộng của khối băng tần cần xác định giá khởi điểm, đơn vị tính là Mê-ga-héc (MHz). Trường hợp cần xác định giá khởi điểm của một Mê-ga-héc (MHz) thì $Bw = 01$ MHz;

T là thời gian được phép sử dụng băng tần, đơn vị tính bằng năm;

GTCN là giá trúng đấu giá cao nhất trước đó của các khối băng tần cùng loại tính theo 01 MHz cho 01 năm sử dụng, đơn vị tính là Đồng Việt Nam/MHz/năm.

Điều 11. Điều kiện tham gia đấu giá

1. Doanh nghiệp tham gia đấu giá phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đủ điều kiện được xem xét cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông;
- b) Đáp ứng các yêu cầu của cuộc đấu giá.

2. Điều kiện được xem xét cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông bao gồm:

a) Điều kiện được xem xét cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng sử dụng băng tần được cấp thông qua đấu giá theo quy định của pháp luật về viễn thông;

b) Tuân thủ quy định của pháp luật về viễn thông đối với sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông, hình thức, điều kiện và tỷ lệ phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài.

3. Yêu cầu của cuộc đấu giá bao gồm:

a) Hoàn thành các nghĩa vụ tài chính trước đó với Nhà nước về viễn thông, tần số vô tuyến điện (nếu có);

b) Yêu cầu triển khai mạng viễn thông bao gồm một hoặc một số nội dung sau:

Số lượng trạm phát sóng vô tuyến điện phải triển khai trong thời hạn 02 năm kể từ ngày được cấp giấy phép và cho đến hết thời hạn của giấy phép;

Thời điểm chính thức cung cấp dịch vụ;

Yêu cầu phủ sóng khi phát triển mạng viễn thông (cam kết theo từng năm đến hết thời hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng đối với mật độ dân cư hoặc địa giới hành chính đến cấp xã);

Yêu cầu tối thiểu về chất lượng dịch vụ viễn thông;

Cam kết chuyển vùng dịch vụ viễn thông di động mặt đất giữa các mạng tại các xã vùng sâu, vùng xa, xã nghèo, vùng được cung ứng dịch vụ viễn thông công ích và các tỉnh, thành phố theo tiêu chí do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

4. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xác định cụ thể yêu cầu triển khai mạng viễn thông đối với từng cuộc đấu giá.

Điều 12. Thẩm định đủ điều kiện tham gia đấu giá

1. Muộn nhất 55 ngày kể từ ngày Bộ Thông tin và Truyền thông thông báo công khai Phương án tổ chức đấu giá, doanh nghiệp phải gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị xét duyệt đủ điều kiện tham gia đấu giá tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) theo một trong các hình thức: Nộp trực tiếp, nộp qua đường bưu chính, nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

Trường hợp doanh nghiệp nộp hồ sơ không đúng thời hạn, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) có văn bản thông báo không tiếp nhận, xử lý hồ sơ.

2. Đối với doanh nghiệp đã được cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, hồ sơ bao gồm:

a) Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần do thay đổi nhu cầu sử dụng tài nguyên viễn thông đã được cấp phép bao gồm:

Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông;

Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kể từ ngày được cấp giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép theo quy định của pháp luật về viễn thông;

Kế hoạch kinh doanh và kế hoạch kỹ thuật sửa đổi, bổ sung phù hợp với tài nguyên viễn thông thay đổi theo quy định của pháp luật về viễn thông.

b) Bản cam kết triển khai mạng viễn thông sau khi trúng đấu giá quy định tại điểm b khoản 3 Điều 11 Nghị định này.

3. Đối với doanh nghiệp không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, hồ sơ bao gồm:

a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần theo quy định của pháp luật về viễn thông;

b) Bản cam kết triển khai mạng viễn thông sau khi trúng đấu giá quy định tại điểm b khoản 3 Điều 11 Nghị định này.

4. Kế hoạch kinh doanh, kế hoạch kỹ thuật tại hồ sơ do doanh nghiệp xây dựng trên cơ sở giá khởi điểm của các khối băng tần được đấu giá phù hợp với các điều kiện tối thiểu về kinh tế, kỹ thuật của doanh nghiệp, yêu cầu triển khai mạng viễn thông và đáp ứng mức cam kết đầu tư theo quy định của pháp luật về viễn thông để đảm bảo khả thi khi triển khai trên thực tế.

5. Việc xét cấp giấy xác nhận đủ điều kiện tham gia đấu giá tiến hành đồng thời với việc xét cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 11 Nghị định này và các điều kiện cấp phép có liên quan đến hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp.

6. Doanh nghiệp thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này sau khi trúng đấu giá tần số được cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung có giá trị hiệu lực theo quy định của pháp luật về viễn thông. Doanh nghiệp được cấp mới giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sau khi hết hạn đối với các quy định về thiết lập mạng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông tương ứng với khối băng tần trúng đấu giá, đảm bảo tính pháp lý của việc kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng khối băng tần trúng đấu giá và việc thực hiện các cam kết triển khai mạng viễn thông sau khi trúng đấu giá. Thủ tục cấp mới giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện theo quy định của pháp luật về viễn thông với hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông kèm theo văn bản phê duyệt kết quả trúng đấu giá tần số đã được cấp.

7. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ

a) Trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) có văn bản thông báo cho doanh nghiệp biết về hồ sơ không hợp lệ. Trong thời hạn 04 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, doanh nghiệp phải hoàn thiện và nộp lại hồ sơ hợp lệ theo quy định;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét cấp giấy xác nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tham gia đấu giá theo Mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Trường hợp hồ sơ không đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Nghị định này, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản thông báo từ chối cấp giấy xác nhận, nêu rõ lý do.

Điều 13. Hồ sơ tham gia đấu giá

Hồ sơ tham gia đấu giá bao gồm những nội dung chính sau đây:

1. Đơn đăng ký tham gia đấu giá.
2. Số lượng khối băng tần hoặc độ rộng khối băng tần đăng ký mua.
3. Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu giấy xác nhận đủ điều kiện tham gia đấu giá.

Điều 14. Xử lý tiền đặt cọc

Doanh nghiệp không hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện quy định tại khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 7 Nghị định này thì không được hoàn trả tiền đặt cọc, số tiền này được nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 15. Phê duyệt và công bố kết quả đấu giá

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được biên bản đấu giá, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ra Quyết định phê duyệt kết quả đấu giá và công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Quyết định phê duyệt kết quả đấu giá bao gồm các thông tin về doanh nghiệp trúng đấu giá, khối băng tần trúng đấu giá, thời hạn được phép sử dụng, số tiền trúng đấu giá và thông tin yêu cầu doanh nghiệp nộp đầy đủ, đúng hạn tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện để được cấp giấy phép sử dụng băng tần, giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

Điều 16. Giấy phép sử dụng băng tần, giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Sau tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp nộp tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định tại khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 7 Nghị định này và tiền bảo đảm thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật, doanh nghiệp được cấp giấy phép sử dụng băng tần, giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

2. Trách nhiệm của doanh nghiệp về việc thực hiện cam kết triển khai mạng viễn thông công cộng được quy định cụ thể trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép sử dụng băng tần.

Điều 17. Thu hồi giấy phép sử dụng băng tần và xử lý vi phạm cam kết

1. Doanh nghiệp bị thu hồi giấy phép sử dụng băng tần trong các trường hợp quy định tại Luật Tần số vô tuyến điện.

2. Doanh nghiệp vi phạm cam kết triển khai mạng viễn thông công cộng quy định tại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép sử dụng băng tần, ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật còn bị thu hồi giấy phép sử dụng băng tần nếu sau 02 năm kể từ ngày được cấp phép, doanh nghiệp không triển khai đủ số lượng trạm phát sóng vô tuyến điện phải triển khai đã cam kết.

Chương IV

CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Điều 18. Điều kiện chuyển nhượng

1. Doanh nghiệp được cấp giấy phép sử dụng băng tần thông qua đấu giá, bao gồm cả trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định này được phép chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện nhưng không sớm hơn 05 năm kể từ ngày được cấp phép.

Doanh nghiệp chỉ được phép chuyển nhượng sau khi đã hoàn thành trách nhiệm quy định tại Điều 20 Nghị định này.

2. Đối tượng được nhận chuyển nhượng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Là doanh nghiệp đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này;

b) Đáp ứng quy định về giới hạn lượng phổ tần tối đa mà mỗi doanh nghiệp được phép sử dụng theo quy định của pháp luật.

3. Chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện phải bao gồm toàn bộ:

a) Các khối băng tần trúng đấu giá;

b) Quyền và trách nhiệm thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông;

c) Trách nhiệm thực hiện cam kết đầu tư để thiết lập mạng viễn thông theo quy định;

d) Trách nhiệm và nghĩa vụ bảo đảm thực hiện quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức và người sử dụng dịch vụ có liên quan.

Điều 19. Thủ tục chuyển nhượng

1. Doanh nghiệp đề nghị nhận chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện phải gửi 01 bộ hồ sơ chuyển nhượng theo mẫu do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) theo một trong các hình thức: Nộp trực tiếp, nộp qua đường bưu chính, nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Đối với doanh nghiệp đã có giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần đề nghị nhận chuyển nhượng, hồ sơ chuyển nhượng bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị chuyển nhượng có dấu và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đề nghị chuyển nhượng;

b) Văn bản thỏa thuận giữa doanh nghiệp đề nghị chuyển nhượng và doanh nghiệp đề nghị nhận chuyển nhượng về bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân chịu ảnh hưởng của việc chuyển nhượng;

c) Tài liệu chứng minh của doanh nghiệp đề nghị nhận chuyển nhượng về việc đáp ứng quy định về giới hạn lượng phổ tần tối đa theo quy định của pháp luật mà mỗi doanh nghiệp được phép sử dụng sau khi nhận thêm băng tần được chuyển nhượng;

d) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đã được cấp, tình hình thực hiện cam kết triển khai mạng viễn thông sau khi trúng đấu giá của doanh nghiệp đề nghị chuyển nhượng;

đ) Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần của doanh nghiệp đề nghị nhận chuyển nhượng;

e) Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hoặc văn bản đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp đề nghị chuyển nhượng;

g) Cam kết thực hiện của doanh nghiệp đề nghị nhận chuyển nhượng đối với các quy định tại điểm b, c, d khoản 3 Điều 18 Nghị định này.

3. Đối với doanh nghiệp đề nghị nhận chuyển nhượng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, hồ sơ chuyển nhượng bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị chuyển nhượng có dấu và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đề nghị chuyển nhượng;

b) Văn bản thỏa thuận giữa doanh nghiệp đề nghị chuyển nhượng và doanh nghiệp đề nghị nhận chuyển nhượng về bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân chịu ảnh hưởng của việc chuyển nhượng;

c) Hồ sơ đề nghị cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông có sử dụng băng tần của doanh nghiệp đề nghị nhận chuyển nhượng;

d) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đã được cấp, tình hình thực hiện cam kết triển khai mạng viễn thông sau khi trúng đấu giá của doanh nghiệp đề nghị chuyển nhượng;

đ) Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hoặc văn bản đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp đề nghị chuyển nhượng;

e) Cam kết thực hiện của doanh nghiệp đề nghị nhận chuyển nhượng đối với các quy định tại điểm b, c, d khoản 3 Điều 18 Nghị định này.

4. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ:

a) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) thông báo cho doanh nghiệp về hồ sơ không hợp lệ;

b) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét quyết định việc cho phép chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện;

c) Trường hợp từ chối cho phép chuyển nhượng, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản thông báo, nêu rõ lý do.

5. Doanh nghiệp được phép chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sửa đổi, bổ sung hoặc thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông; doanh nghiệp được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hoặc sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông.

Việc cấp giấy phép sử dụng băng tần cho doanh nghiệp đề nghị nhận chuyển nhượng thực hiện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.

6. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy phép sử dụng băng tần chuyển nhượng cấp cho doanh nghiệp đề nghị nhận chuyển nhượng có giá trị hiệu lực tới ngày hết giá trị hiệu lực của giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy phép sử dụng băng tần đã cấp cho doanh nghiệp đề nghị chuyển nhượng.

Điều 20. Trách nhiệm của doanh nghiệp đề nghị chuyển nhượng

Doanh nghiệp đề nghị chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện có trách nhiệm sau:

1. Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân chịu ảnh hưởng của việc chuyển nhượng.
2. Thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan đến chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật.
3. Hoàn thành các nghĩa vụ tài chính về tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện, phí sử dụng tần số vô tuyến điện.

Điều 21. Trách nhiệm của doanh nghiệp đề nghị nhận chuyển nhượng

Doanh nghiệp đề nghị nhận chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện có trách nhiệm sau:

1. Thực hiện các quyền, trách nhiệm được chuyển nhượng và không được phép tiếp tục chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện được chuyển nhượng cho doanh nghiệp khác.
2. Thực hiện các nghĩa vụ về tài chính liên quan đến chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật.
3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về viễn thông, tần số vô tuyến điện.
4. Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí cấp phép theo quy định của pháp luật về viễn thông, tần số vô tuyến điện.

Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký.
2. Quyết định số 16/2012/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ quy định về đấu giá, chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT,
- các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Vũ Đức Đam